

Bản án số: 428/2020/DS-ST

Ngày: 07-12-2020

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm;
2. Bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa:
Bà Võ Ngọc Liên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 340/2020/QĐXX-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng T.R, sinh năm 1980. Địa chỉ: Chung cư U, Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm T.O, sinh năm 1990 và bà Trà Thị T.A, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Đường N, Phường U, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (bà O có đơn xin vắng mặt, bà A có mặt).

Bị đơn: Ông Võ V.I, sinh năm 1967. Địa chỉ: Đường P, Phường I, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Cổ phần F Việt Nam; trụ sở: Lầu 4, đường Q, Phường B, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Tài – Chủ tịch HĐQT; địa chỉ: Đường P, Phường I, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bà Trương Hồng C.G, sinh năm 1970; địa chỉ: Đường P, Phường I, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 25/6/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện của nguyên đơn trình bày: Vào khoảng cuối tháng 8 năm 2015, do có mối quan hệ quen biết nên khi ông Võ V.I đề nghị bà góp vốn hợp tác vào

chuỗi 10 nhà hàng mang 03 thương hiệu Ngọc Sương Marina, Bến Thuyền và Trại Mát thông qua hợp đồng hợp tác vào Công ty Cổ phần S Việt Nam do ông I đại diện theo pháp luật (sau đó đổi tên thành Công ty Cổ phần F Việt Nam, gọi tắt là Công ty F) thì bà đồng ý. Thực hiện thỏa thuận, bà Đặng T.R và Công ty Cổ phần F Việt Nam có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 002/2015/HĐHTKD ngày 15/10/2015 với số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng và hợp đồng số 012/2015/HĐHTKD ngày 20/11/2015 với số tiền góp vốn là 500.000.000 đồng. Sau đó, ông I nhiều lần đề nghị bà R chuyển vào tài khoản cá nhân ông I thêm số tiền 876.000.000 đồng cũng với mục đích hợp tác kinh doanh.

Từ giữa năm 2017, do Công ty F không thực hiện đúng các thỏa thuận tại các hợp đồng đã ký như thông báo tình hình hoạt động kinh doanh cũng như chia lợi nhuận hàng tháng nên ngày 02 tháng 05 năm 2018, bà R, ông I và Công ty F đã ký Thỏa thuận chuyển nhượng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bà R đối với các thỏa thuận hợp tác nêu trên sang cho cá nhân ông I. Theo đó, ông I có trách nhiệm thanh toán giá chuyển nhượng toàn bộ các hợp đồng nêu trên cho bà R là 1.664.750.000 đồng và các khoản lợi nhuận phát sinh. Tuy nhiên, ông I không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào.

Sau nhiều lần đề nghị thanh toán, bà R nhận thấy ông I không có khả năng thanh toán nên bà R và ông I thống nhất điều chỉnh lại số tiền ông I phải thanh toán cho bà R bao gồm tiền góp vốn hợp tác 1.500.000.000 đồng và khoản tiền 876.000.000 đồng thông qua việc ký kết Giấy cam kết số 03 vào ngày 11/06/2019 giữa bên A là ông Võ V.I và bên B là bà Đặng T.R với thỏa thuận: “*Nhằm mục đích chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hợp tác, góp vốn, bên A cam kết thanh toán cho bên B số tiền 2.376.000.000 đồng theo tiến độ như sau:*

STT	Khoản tiền	Ngày thanh toán	Lãi suất
Đợt 1	1.425.600.000	11/6/2019-20/6/2019	0%
Đợt 2	356.400.000	20/9/2019	0%
Đợt 3	594.000.000	20/6/2020	0%
Tổng nợ	2.376.000.000		

Trong trường hợp ông I không thanh toán đúng thời hạn nêu trên, bên A sẽ phải trả cho bên B một khoản lãi suất là 0,05% cho mỗi ngày chậm thanh toán.”.

Tuy nhiên, đến nay ông I vẫn không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ trả tiền nào cho bà R theo Giấy cam kết đã ký dù bà R đã nhiều lần yêu cầu.

Nay, bà R đề nghị Tòa án nhân dân Quận Tân Bình xem xét buộc ông Võ V. I thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc của giá chuyển nhượng các hợp đồng hợp tác kinh doanh là 2.376.000.000 đồng, lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của từng đợt theo lãi suất là 0,05% ngày tính

đến ngày xét xử. Ngoài ra, bị đơn tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ.

Theo đơn xin vắng mặt ngày 22/7/2020, bà Phạm T.O là đồng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Khi bà vắng mặt, bà A được quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến nội dung ủy quyền.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Tòa không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Trà Thị T.A trình bày: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn đã góp là 2.376.000.000 đồng cùng với lãi suất chậm thanh toán trên từng đợt vi phạm tạm tính đến ngày 07/12/2020 là 510.483.600 đồng, cụ thể như sau:

- Lãi chậm thanh toán đợt 1, tạm tính từ ngày 21/6/2019 đến ngày 07/12/2020 là $1.425.600.000 \text{ đồng} \times 0.05\%/\text{ngày} \times 535 \text{ ngày} = 381.348.000 \text{ đồng}$;

- Lãi chậm thanh toán đợt 2, tạm tính từ ngày 21/9/2019 đến ngày 07/12/2020 là $356.400.000 \text{ đồng} \times 0.05\%/\text{ngày} \times 443 \text{ ngày} = 78.942.600 \text{ đồng}$;

- Lãi chậm thanh toán đợt 3, tạm tính từ ngày 21/6/2020 đến ngày 07/12/2020 là $594.000.000 \times 0.05\%/\text{ngày} \times 169 \text{ ngày} = 50.193.000 \text{ đồng}$.

Yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành. Ngoài ra, bị đơn còn có trách nhiệm thanh toán lãi phát sinh từ ngày 08/12/2020 cho đến khi trả hết các khoản nợ trên theo lãi suất đã thỏa thuận trong Giấy cam kết ký số 03 ký ngày 11/06/2019.

Nguyên đơn yêu cầu cá nhân bị đơn có trách nhiệm thanh toán, không có yêu cầu cá nhân hay pháp nhân nào khác liên đới cùng trả khoản tiền trên

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ, hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thời hiệu khởi kiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa thì có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Trước đây, theo đơn khởi kiện thì vụ án được thụ lý với quan hệ tranh chấp là: “Hợp đồng góp vốn”. Căn cứ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, thỏa thuận chuyển nhượng Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng hợp tác” theo quy định tại Điều 504, Điều 505 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 02, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thì “ông Võ V.I cùng bà Trương Thị C.G đăng ký hộ khẩu thường trú tại số X, Đường P, Phường I, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng thực tế không ở địa chỉ trên và hiện nay bán nhà đi nơi khác không rõ địa chỉ”. Căn cứ tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì tại thời điểm ký kết hợp đồng bị đơn khai địa chỉ số X, Đường P, Phường I, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới. Do đó, căn cứ Điều 40 Bộ luật Dân sự 2015 thì nơi cư trú của bị đơn được xác định là tại Đường P, Phường I, quận Tân Bình. Do đó, nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là phù hợp quy định của pháp luật về thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 2xx/UBND-XNTTHN ngày xx/x/2020 của Ủy ban nhân dân Phường x, Quận x thì nguyên đơn chưa đăng ký kết hôn nên không có căn cứ để đưa thêm người vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Theo các tài liệu, chứng cứ xác minh có trong hồ sơ, bà Trương Hồng C.P có quan hệ hôn nhân với bị đơn đồng thời theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xét thấy cần thiết đưa bà P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Phạm T.O có đơn xin vắng mặt; ông Võ V.I là bị đơn và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần F Việt Nam; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trương Hồng C.G và Công ty Cổ phần F Việt Nam đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt và dành quyền kháng cáo theo quy định.

[3] Nhận định về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn đã góp là 2.376.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Thỏa thuận chuyển nhượng Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02 tháng 05 năm 2018 giữa nguyên đơn, bị đơn và Công ty Cổ phần F Việt Nam thì nguyên đơn chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng hợp tác số 002/2015/HĐHTKD ngày 15/10/2015 và hợp đồng số 012/2015/HĐHTKD ngày 20/11/2015 sang cho bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1.4, 1.5 Điều 1 của phụ lục số 4 ngày 15/10/2015 và ngày 21/11/2015 được ký giữa nguyên đơn và Công ty Cổ phần F Việt Nam và phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 510 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo giấy cam kết số 03 được ký ngày 11/6/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận việc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền vốn đã góp là 2.376.000.000 đồng. Xét, thỏa thuận này được ký theo sự tự nguyện của hai bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Võ V.I trả lãi suất chậm thanh toán theo từng đợt tạm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày 07/12/2020 là 510.483.600 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Giấy cam kết số 03 ký ngày 11/06/2019 thì lãi suất 2 bên thỏa thuận là 18,25%/năm phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo bản chi tiết tính lãi đến ngày 07/12/2020 do nguyên đơn cung cấp thì thời gian tính lãi, số tiền lãi là phù hợp nên chấp nhận.

[3.2] Về thời hạn trả và lãi chậm thi hành án: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn một lần toàn bộ số tiền gốc và lãi ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Do các bên có thỏa thuận lãi suất nên bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận của Giấy cam kết ký số 03 ký ngày 11/06/2019 kể từ ngày 08/12/2020 cho đến khi thi hành án xong.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm liên đới đối với bà G.

Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần F Việt Nam vắng mặt không trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, thỏa thuận chuyển nhượng Hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên. Trường hợp một hoặc các đương sự trong vụ án có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 26, Điều 47 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 21, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 328, Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 504, Điều 505, Điều 510 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc ông Võ V.I có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng T.R số tiền là 2.886.483.600 đồng (Hai tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn sáu trăm đồng) bao gồm: Tiền gốc là 2.376.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) và lãi suất chậm thanh toán tạm tính đến ngày 07/12/2020 là 510.483.600 đồng (Năm trăm mười triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn sáu trăm đồng)

Việc thanh toán được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 08/12/2020 cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận của Giấy cam kết ký số 03 ký ngày 11/06/2019.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Võ V.I phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 89.729.672 đồng. (Tám mươi chín triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng).

- Hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí số tiền 44.096.200 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/00166xx ngày xx/x/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Bích Thảo